

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

(Quý IV - Năm 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	88.569.511.827	94.824.638.234
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.745.652.747	14.382.489.800
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	60.013.396.217	60.109.723.162
4	Hàng tồn kho	20.232.070.202	16.496.133.834
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.578.392.661	3.836.291.438
II	Tài sản dài hạn	43.418.984.342	43.278.435.842
1	Các khoản phải thu dài hạn	125.000.000	125.000.000
2	Tài sản cố định	38.255.481.907	31.855.906.730
	- Tài sản cố định hữu hình	37.988.512.346	31.798.234.109
	- Tài sản cố định vô hình	70.428.597	57.672.621
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	196.540.964	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	4.936.210.826
5	Tài sản dài hạn khác	5.038.502.435	6.361.318.286
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	131.988.496.169	138.103.074.076
IV	Nợ phải trả	63.552.763.700	63.327.377.921
1	Nợ ngắn hạn	56.377.797.119	59.250.952.368
2	Nợ dài hạn	7.174.966.581	4.076.425.553
V	Vốn chủ sở hữu	53.764.549.362	60.591.008.654
1	Vốn chủ sở hữu	53.543.359.289	59.928.702.464
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.850.000	40.500.850.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	200.264.000	200.264.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(55.530.000)	(55.530.000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1.842.226.738	1.842.226.723
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	7.192.493.759	7.601.927.532
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.863.054.792	9.838.964.209
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	221.190.074	662.306.190
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	221.190.074	662.306.190
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	14.671.183.107	14.184.687.501
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	131.988.496.169	138.103.074.076

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.139.168.615	121.668.364.123
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.139.168.615	121.668.364.123
4	Giá vốn hàng bán	33.660.212.989	91.170.451.657
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.478.955.626	30.497.912.466
6	Doanh thu hoạt động tài chính	215.017.779	650.074.272
7	Chi phí tài chính	521.632.929	2.998.593.295
8	Chi phí bán hàng	3.908.913.165	11.159.229.775
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.661.816.016	10.626.016.773
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.601.611.295	6.364.146.895
11	Thu nhập khác	565.613.480	716.339.010
12	Chi phí khác	291.414.381	448.080.662
13	Lợi nhuận khác	274.199.099	268.258.348
14	Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	(458.097.464)	(458.097.464)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.417.712.930	6.174.307.779
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.364.235	1.035.306.586
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.446.348.695	5.139.001.193
	+ Lợi ích của Cổ đông thiểu số	394.605.924	1.015.772.831
	+ Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	5.051.742.771	4.123.228.362
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.262,94	1.030,81
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRẦN VIỆT TÙNG